

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng Quý 4
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 14 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey

Chủ tịch
Thành viên
(từ nhiệm ngày 13/09/2023)

Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Ấm

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Phước Thạnh
Bà Vũ Hồng Trang
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		9.796.078.647.431	6.858.196.991.339
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	315.177.399.709	646.252.354.040
Tiền	111		315.177.399.709	646.252.354.040
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.539.871.721	100.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16(b)	73.539.871.721	100.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.957.903.536.061	4.730.038.734.471
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.516.996.659.141	3.030.174.230.411
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	245.699.843.563	816.022.064.121
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	238.529.086.878	361.709.562.411
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	450.579.670.203	788.758.533.702
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(493.901.723.724)	(266.625.656.174)
Hàng tồn kho	140	10	1.443.078.656.018	1.373.308.880.793
Hàng tồn kho	141		1.487.257.703.082	1.376.693.897.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.179.047.064)	(3.385.016.731)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.379.183.922	8.397.022.035
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	3.893.285.346	7.282.755.009
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
Thuế phải thu Nhà nước	153		2.485.898.576	1.114.267.026
Tài sản dài hạn	200		1.389.195.606.897	1.734.504.372.162
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
Các khoản phải thu dài hạn	210		48.467.815.430	496.615.055.430
Phải thu về cho vay dài hạn	215			459.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	15	48.467.815.430	37.615.055.430
Tài sản cố định	220		624.826.791.949	673.000.329.996
Tài sản cố định hữu hình	221	11	240.951.387.560	264.806.130.127
<i>Nguyên giá</i>	222		616.891.089.910	601.670.048.692
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(375.939.702.350)	(336.863.918.565)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	154.846.660.196	187.978.756.986
<i>Nguyên giá</i>	225		235.196.538.100	229.694.764.706
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(80.349.877.904)	(41.716.007.720)
Tài sản cố định vô hình	227	13	229.028.744.193	220.215.442.883
<i>Nguyên giá</i>	228		274.245.013.632	256.412.303.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(45.216.269.439)	(36.196.860.253)
Tài sản dở dang dài hạn	240		81.925.285.999	89.321.713.879
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	81.925.285.999	89.321.713.879
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	597.694.667.583	425.557.098.308
Đầu tư vào các công ty con	251		843.145.805.608	664.848.580.608
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.425.835.000	3.425.835.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(248.876.973.025)	(242.717.317.300)
Tài sản dài hạn khác	260		36.281.045.936	50.010.174.549
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	29.543.649.355	34.088.014.854
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.737.396.581	15.922.159.695
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.185.274.254.328	8.592.701.363.501

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.038.163.694.081	5.436.173.078.083
Nợ ngắn hạn	310		7.981.564.095.521	5.332.139.877.541
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	875.818.789.667	471.088.486.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.360.439.208	19.392.797.739
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	156.531.216.881	131.714.545.147
Phải trả người lao động	314		26.535.513.459	173.513.975
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	48.607.875.942	71.531.161.752
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.033.620.031	62.727.273
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	638.977.002.749	845.675.778.632
Vay ngắn hạn	320	22	6.135.881.258.583	3.720.256.165.059
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	59.818.379.001	72.244.701.763
Nợ dài hạn	330		56.599.598.560	104.033.200.542
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	49.126.147.560	96.103.138.542
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.318.451.000	6.775.062.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.147.110.560.247	3.156.528.285.418
Vốn chủ sở hữu	410	24	3.147.110.560.247	3.156.528.285.418
Vốn cổ phần	411	25	1.007.414.650.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		656.944.515.492	676.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		80.814.581.628	75.280.578.903
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.123.863.813.127	1.320.296.791.023
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.320.296.791.023	1.136.893.859.287
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a1		(201.481.250.000)	(161.186.680.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a2		(86.128.084.134)	(93.420.815.480)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		91.176.356.238	438.010.427.216
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.185.274.254.328	8.592.701.363.501

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.929.628.899.673	2.739.762.918.331	15.076.399.807.460	10.735.848.441.278
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	241.489.518.391	11.877.774.284	403.925.301.571	167.636.912.758
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	5.688.139.381.282	2.727.885.144.047	14.672.474.505.889	10.568.211.528.520
Giá vốn hàng bán	11	27	4.351.098.186.573	2.062.760.547.121	12.592.909.481.476	8.700.368.034.651
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.337.041.194.709	665.124.596.926	2.079.565.024.413	1.867.843.493.869
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	115.195.080.648	142.741.689.235	277.251.886.056	180.899.200.551
Chi phí tài chính	22	29	302.716.397.481	248.576.674.799	924.035.193.438	573.677.136.296
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>142.401.246.326</i>	<i>79.189.024.371</i>	<i>563.694.581.061</i>	<i>234.384.329.653</i>
Chi phí bán hàng	25	30	366.809.277.927	243.126.118.421	730.634.031.115	746.598.295.273
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	333.905.141.720	52.203.545.725	520.610.266.126	213.567.002.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))}	30		448.805.458.229	263.959.947.216	181.537.419.790	514.900.260.092
Thu nhập khác	31	32	(8.772.951.555)	10.014.028.138	28.024.670.360	43.963.385.112
Chi phí khác	32	33	13.544.821.186	74.989.035	13.592.344.535	630.229.579
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.317.772.741)	9.939.039.103	14.432.325.825	43.333.155.533
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		426.487.685.488	273.898.986.319	195.969.745.615	558.233.415.625
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	95.608.626.263	56.906.079.934	95.608.626.263	115.316.989.119
Chi phí/ (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	2.182.046.515	(218.484.097)	9.184.763.114	4.905.999.290
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		328.697.012.710	217.211.390.482	91.176.356.238	438.010.427.216

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		195.969.745.615	558.233.415.625
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		95.931.995.338	86.731.694.721
Các khoản dự phòng	03		274.486.260.108	80.959.574.662
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.602.181.368)	(2.637.373.648)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87.309.231.102)	(86.275.361.569)
Chi phí lãi vay	06		563.694.581.061	234.384.329.653
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.033.171.169.652	871.396.279.444
Biến động các khoản phải thu	09		(3.580.162.927.430)	(1.297.556.038.450)
Biến động hàng tồn kho	10		(110.563.805.558)	241.407.339.631
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		244.124.121.001	556.652.054.534
Biến động chi phí trả trước	12		7.925.461.288	(21.693.698.102)
			(2.405.505.981.047)	350.205.937.057
Tiền lãi vay đã trả	14		(549.851.309.986)	(223.977.917.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119.736.437.688)	(90.651.243.510)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(103.670.213.045)	(95.983.188.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.178.763.941.766)	(60.406.411.767)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(28.629.298.422)	(96.261.293.411)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		2.072.525.960	2.055.863.000
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(70.930.000.000)	(930.328.902.713)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		679.770.603.812	289.939.142.192
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25		(234.241.225.000)	(103.948.304.674)
Tiền thu hồi khoản đầu tư vào công ty con và liên kết	26		55.944.000.000	
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức	27		86.355.253.952	41.545.116.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		490.341.860.302	(796.998.379.098)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	14.929.946.841.091	8.096.878.241.401
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.512.372.190.250)	(7.979.636.793.477)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(59.006.175.512)	(54.007.665.752)
Tiền chi trả cổ tức	36		(188.571.497.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.358.568.475.329	(125.337.715.528)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(329.853.606.135)	(982.742.506.393)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	646.252.354.040	1.629.072.873.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.221.348.196)	(78.012.875)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	315.177.399.709	646.252.354.040

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng		99,9%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và thực phẩm		99,98%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thực phẩm	49%	49%

2. Cơ sở trình bày

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	315.177.399.709	646.252.354.040
	<u>315.177.399.709</u>	<u>646.252.354.040</u>

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh 5.b)	1.390.301.962.302	881.088.654.588
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	324.076.274.818	22.490.157.725
Nguyễn Thị Ánh Vân	591.525.158.320	154.078.106.284
Hồ Văn Tuấn	561.498.831.686	33.746.265.181
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	491.987.185.660	
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	587.821.582.675	
Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyên Agri	808.558.469.923	172.029.339.781
Các khách hàng khác	2.761.227.193.757	1.766.741.706.852
	<u>7.516.996.659.141</u>	<u>3.030.174.230.411</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	89.150.269.441	42.758.081.941
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	341.850.012.239	248.276.601.607
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	240.699.838.154	107.780.182.837
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	271.181.496.985	39.967.446.245
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	87.144.354.947	40.666.449.887
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	54.519.729.481	54.784.815.981
Công ty TNHH DVNN Lộc Trời	22.184.827.329	19.250.306.135
Công ty CP Giồng Cây Trồng Lộc Trời	211.136.889.348	248.283.013.306
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia		64.000.841.078
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	42.724.837.157	10.396.067.066
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	27.844.253.936	
Các công ty con khác	1.865.453.285	4.924.848.505
	1.390.301.962.302	881.088.654.588

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các bên liên quan (*)	218.755.994.512	786.408.510.001
CN Cty TNHH MTV ĐTKD nhà Khang Phúc	8.470.000.000	
Các đối tượng khác	18.473.849.051	29.613.554.120
	245.699.843.563	816.022.064.121

(*) Chi tiết các bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn		38.689.193.195
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	113.270.852.438	225.577.710.783
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	105.485.142.074	176.628.936.228
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng		174.296.133.635
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình		171.216.536.160
	218.755.994.512	786.408.510.001

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty CP Giống cây trồng Lộc Trời		76.000.000.000
Công ty CP Nông Sản Lộc Trời		26.344.362.411
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	154.940.200.000	154.940.200.000
Công ty CP Quản Nông Xanh	13.183.886.878	13.500.000.000
Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Lộc Trời	54.000.000.000	66.000.000.000
Các đối tượng khác	16.405.000.000	24.925.000.000
	238.529.086.878	361.709.562.411

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		513.532.282.336
Tạm ứng cho người lao động	194.882.661.193	139.140.340.214
Chiết khấu mua hàng được hưởng	60.537.053.591	46.605.765.124
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	93.000.000.000	2.864.443.840
Phải thu khác	102.159.955.419	86.615.702.188
	450.579.670.203	788.758.533.702

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND
Nợ quá hạn						
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	485.127.253.841	(145.538.176.156)	339.589.077.685	28.895.328.670	(8.668.598.601)	20.226.730.069
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	151.453.196.542	(75.726.598.273)	75.726.598.269	1.111.929.597	(555.964.800)	555.964.797
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	100.000.000	(70.000.000)	30.000.000	11.077.218.165	(7.754.052.717)	3.323.165.448
Quá hạn từ 3 năm trở lên	6.251.121.224	(6.251.121.224)		26.131.589.791	(24.881.589.791)	1.250.000.000
Khả năng thu hồi thấp	268.265.828.071	(266.315.828.071)	1.950.000.000	226.865.450.265	(224.765.450.265)	2.100.000.000
	911.197.399.678	(493.901.723.724)	417.295.675.954	294.081.516.488	(266.625.656.174)	27.455.860.314



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	266.625.656.174	285.978.667.699
Trích lập dự phòng trong kỳ	255.228.690.840	17.384.179.764
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(27.952.623.290)	(36.737.191.289)
Số dư cuối kỳ	493.901.723.724	266.625.656.174

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.394.336.300	
Nguyên vật liệu	120.006.271.227	610.396.125.501
Công cụ, dụng cụ	774.085.011	598.103.558
Thành phẩm	221.881.461.128	375.334.347.618
Hàng hóa	1.142.201.549.416	390.365.320.847
Tổng cộng	1.487.257.703.082	1.376.693.897.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.179.047.064)	(3.385.016.731)
Giá trị thuần	1.443.078.656.018	1.373.308.880.793

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.385.016.731	8.456.817.599
Trích lập trong kỳ	43.983.363.991	3.385.016.731
Hoàn nhập trong kỳ	(3.189.333.658)	(8.456.817.599)
Số dư cuối kỳ	44.179.047.064	3.385.016.731

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	386.477.953.496	111.465.416.387	56.119.186.445	47.607.492.364	601.670.048.692
Tăng do mua mới	152.545.800	2.624.385.167		7.245.988.295	10.022.919.262
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.731.942.000	2.866.632.038		807.721.000	11.406.295.038
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	2.977.297.726				2.977.297.726
Chuyển từ CCDC, CP trả trước		(63.368.000)		86.800.000	23.432.000
Thanh lý	(109.729.037)		(9.099.173.771)		(9.208.902.808)
Số dư cuối kỳ	397.230.009.985	116.893.065.592	47.020.012.674	55.748.001.659	616.891.089.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	203.684.444.668	66.511.671.298	35.894.217.501	30.773.585.098	336.863.918.565
Khấu hao trong kỳ	22.514.350.936	12.097.278.806	4.108.727.149	7.102.649.622	45.823.006.513
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	2.455.709.455				2.455.709.455
Chuyển từ CCDC, CP trả trước		(22.800.906)		14.427.032	(8.373.874)
Thanh lý	(95.384.538)		(9.099.173.771)		(9.194.558.309)
Số dư cuối kỳ	228.559.120.521	78.586.149.198	30.903.770.879	37.890.661.752	375.939.702.350
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	182.793.508.828	44.953.745.089	20.224.968.944	16.833.907.266	264.806.130.127
Số dư cuối kỳ	168.670.889.464	38.306.916.394	16.116.241.795	17.857.339.907	240.951.387.560

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và Thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Tăng do mua mới	9.550.036.364		9.550.036.364
Thanh lý	(4.048.262.970)		(4.048.262.970)
Số dư cuối kỳ	164.370.451.065	70.826.087.035	235.196.538.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.431.980.389	6.284.027.331	41.716.007.720
Khấu hao trong kỳ	27.581.870.717	11.804.347.882	39.386.218.599
Thanh lý	(752.348.415)		(752.348.415)
Số dư cuối kỳ	62.261.502.691	18.088.375.213	80.349.877.904
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	123.436.697.282	64.542.059.704	187.978.756.986
Số dư cuối kỳ	102.108.948.374	52.737.711.822	154.846.660.196

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
Tăng do mua mới		500.000.000	500.000.000
Thanh lý	(6.300.000)		(6.300.000)
Chuyển từ XD cơ bản dở dang	12.312.644.444	8.003.663.778	20.316.308.222
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	(2.977.297.726)		(2.977.297.726)
Số dư cuối kỳ	183.044.115.978	91.200.897.654	274.245.013.632
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.183.031.387	28.013.828.866	36.196.860.253
Khấu hao trong kỳ	1.008.905.317	10.466.213.324	11.475.118.641
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	(2.455.709.455)		(2.455.709.455)
Số dư cuối kỳ	6.736.227.249	38.480.042.190	45.216.269.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	165.532.037.873	54.683.405.010	220.215.442.883
Số dư cuối kỳ	176.307.888.729	52.720.855.464	229.028.744.193

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phần mềm hệ thống quản trị nhân sự	8.490.103.800	
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	63.367.668.368	72.674.716.031
Dự án nRMS	3.521.480.020	2.113.244.460
Phần mềm hệ thống ứng dụng di động QLSXNN		1.160.000.000
Các dự án khác	6.546.033.811	13.373.753.388
	81.925.285.999	89.321.713.879

15. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	48.467.815.430	37.615.055.430
	48.467.815.430	37.615.055.430

16. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023			1/1/2023		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
Lộc Trời Quảng Đông	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)
		3.425.835.000	(3.425.835.000)		3.425.835.000	(3.425.835.000)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi kỳ hạn		200.000.000
Ủy thác đầu tư	73.539.871.721	100.000.000.000
	73.539.871.721	100.200.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/12/2023		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2023	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	14.579.600.000		100%	14.579.600.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	(18.283.981.534)	100%	18.283.981.534	(18.283.981.534)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Kinh doanh giống cây trồng				99,9%	55.944.000.000	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76.099.760.674		100%	76.099.760.674	
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100%	100.000.000.000	(94.618.890.560)
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99%	352.990.000.000	(118.569.994.881)	99,99%	111.990.000.000	(111.990.000.000)
Công ty Cổ phần bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	64.448.000.000		99,92%	64.448.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	25.000.000.000		100%	25.000.000.000	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	5.000.000.000	(5.000.000.000)	100%	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	116.436.210.100		100%	116.436.210.100	
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60%	50.374.033.300		60%	50.374.033.300	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/12/2023		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2023	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	13.447.350.000		51,86%	13.447.350.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	(597.161.610)	51%	3.486.870.000	(692.063.671)
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thực phẩm				99,98%	6.758.775.000	(5.706.546.535)
			843.145.805.608	(245.451.138.025)		664.848.580.608	(239.291.482.300)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	362.929.785	474.478.677
Công cụ dụng cụ	511.809.624	628.629.811
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.108.240.600	1.153.472.856
Chi phí bản quyền, phần mềm	824.920.019	860.344.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.085.385.318	4.165.829.484
	<hr/>	
	3.893.285.346	7.282.755.009
	<hr/>	

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	5.673.602.658	5.592.422.513
Chi phí sửa chữa bảo trì	9.915.856.864	8.897.275.409
Tiền thuê đất	32.819.672	164.459.016
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	12.304.382.292	17.166.258.167
Khác	1.616.987.869	2.267.599.749
	<hr/>	
	29.543.649.355	34.088.014.854
	<hr/>	

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	60.131.796.041	21.885.250.000
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	64.469.216.126	
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân	143.445.329.767	
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd		53.093.880.000
Eastchem Co., Ltd	298.320.217.536	269.341.170.536
Công ty TNHH Haita VN	27.561.731.242	9.828.069.120
Công ty TNHH FMC Việt Nam	98.428.796.595	
Các nhà cung cấp khác	183.461.702.360	116.940.116.545
	<hr/>	
	875.818.789.667	471.088.486.201
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2023 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	112.123.898.196	95.608.626.263	(119.736.437.688)	87.996.086.771
Thuế Thu nhập cá nhân	8.401.970.362	13.923.236.150	(15.208.551.614)	7.116.654.898
Thuế GTGT	439.697.489	100.782.874.090	(48.018.444.562)	53.204.127.017
Thuế khác	10.748.979.100	11.833.227.250	(14.367.858.155)	8.214.348.195
	<u>131.714.545.147</u>	<u>222.147.963.753</u>	<u>(197.331.292.019)</u>	<u>156.531.216.881</u>

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng phải trả	9.444.959.806	29.527.460.574
Chi phí lãi vay	32.472.616.044	18.629.344.969
Chi phí quảng cáo	2.551.208.638	10.406.686.890
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.139.091.454	12.967.669.319
	<u>48.607.875.942</u>	<u>71.531.161.752</u>

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	3.834.025.150
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	16.673.150.001	12.739.773.405
Thư tín dụng trả chậm	547.311.798.424	759.199.406.152
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Phải trả ngắn hạn khác	40.939.129.560	51.581.758.445
	<u>638.977.002.749</u>	<u>845.675.778.632</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản vay

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ			31/12/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn					
Tiền vay	3.670.464.952.046	14.928.198.839.319	(12.510.624.188.478)	(3.284.713.832)	6.084.754.889.055
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	49.791.213.013		(56.194.194.467)		51.126.369.528
	3.720.256.165.059	14.928.198.839.319	(12.566.818.382.945)	(3.284.713.832)	6.135.881.258.583
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Nợ thuê tài chính	96.103.138.542	10.552.360.000		(57.529.350.982)	49.126.147.560
	96.103.138.542	10.552.360.000		(57.529.350.982)	49.126.147.560



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Bên cho vay	31/12/2023		Ngày đến hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	380.178.330.086		Từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến ngày 29 tháng 04 năm 2024	4,8 - 6	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	248.538.575.432		Từ ngày 29 tháng 02 năm 2024 đến ngày 25 tháng 04 năm 2024	9,0 - 9,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	53.052.704.528		Từ ngày 19 tháng 01 năm 2024 đến ngày 18 tháng 03 năm 2024	4,3	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	606.091.909.213	2.703.673	Từ ngày 17 tháng 01 năm 2024 đến ngày 16 tháng 02 năm 2024	11 - 11,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	83.000.000.000		Đến ngày 18 tháng 03 năm 2024	8,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	720.481.256.466		Từ ngày 02 tháng 05 năm 2024 đến ngày 14 tháng 06 năm 2024	7,00	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	303.156.000.000	12.600.000	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2024	6,57 - 7,2	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	86.083.632.368		Từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 23 tháng 05 năm 2024	4,5 - 5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	200.000.000.000		Đến ngày 18 tháng 06 năm 2024	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	492.961.643.532		Từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2024	9,0 - 9,75	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	597.188.495.731	19.254.040	Từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 27 tháng 03 năm 2024	5,8 - 7,4	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	457.140.000.000	19.000.000	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2024 đến ngày 16 tháng 04 năm 2024	7,12 - 7,38	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	153.400.000.000		Từ ngày 09 tháng 02 năm 2024 đến ngày 28 tháng 03 năm 2024	9,0 - 10,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	598.456.506.130	9.970.000	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đến ngày 18 tháng 06 năm 2024	4,0 - 7,01	Tín chấp



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	200.000.000.000		Đến ngày 15 tháng 02 năm 2024	14,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	18.567.874.589		Đến ngày 08 tháng 02 năm 2024	4,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000		Đến ngày 26 tháng 03 năm 2024	8,00	Tín chấp
Ngân Hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.621.591.739		Từ ngày 30 tháng 04 năm 2024 đến ngày 16 tháng 05 năm 2024	5,4 - 6,7	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh CIB HO	200.000.000.000		Từ ngày 09 tháng 01 năm 2024 đến ngày 17 tháng 04 năm 2024	7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Bangkok Republic – Chi nhánh Hồ Chí Minh	241.391.998.961		Từ ngày 13 tháng 05 năm 2024 đến ngày 11 tháng 06 năm 2024	7,25	Tín chấp
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	144.147.370.280	1.000.000	Từ ngày 19 tháng 06 năm 2024 đến ngày 21 tháng 06 năm 2024	6,35	Tín chấp
Vay Cán bộ Công Nhân Viên	28.297.000.000		Từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 30 tháng 10 năm 2024	10,00	Tín chấp
Công Đoàn Cơ Sở Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời	2.000.000.000		Đến ngày 05 tháng 10 năm 2024	10,00	Tín chấp
	6.084.754.889.055	64.527.713			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	72.244.701.763	82.782.463.818
Trích lập trong kỳ	61.860.000.000	62.600.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(74.286.322.762)	(73.137.762.055)
Số dư cuối kỳ	59.818.379.001	72.244.701.763

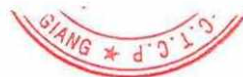
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Lợi nhuận thuần trong kỳ					438.010.427.216	438.010.427.216
Phân bổ vào quỹ				12.500.000.000	(12.500.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(62.600.000.000)	(62.600.000.000)
Trích quỹ dự phòng rủi ro					(18.320.815.480)	(18.320.815.480)
Sử dụng các quỹ			(20.000.000.000)	(2.845.426.114)		(22.845.426.114)
Cổ tức					(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418
Lợi nhuận thuần trong kỳ					91.176.356.238	91.176.356.238
Phân bổ vào quỹ				12.370.000.000	(12.370.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(61.860.000.000)	(61.860.000.000)
Trích quỹ dự phòng rủi ro					(11.898.084.134)	(11.898.084.134)
Sử dụng các quỹ			(20.000.000.000)	(6.835.997.275)		(26.835.997.275)
Cổ tức	201.481.250.000				(201.481.250.000)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.007.414.650.000	278.073.000.000	656.944.515.492	80.814.581.628	1.123.863.813.127	3.147.110.560.247



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000
	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	24.332.400	243.324.000.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	76.409.065	764.090.650.000	61.127.420	611.274.200.000
	100.741.465	1.007.414.650.000	80.593.340	805.933.400.000

Số cổ phiếu phổ thông tăng thêm trong năm 2023 do công ty thực hiện việc trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 25% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng doanh thu:		
Thuốc bảo vệ thực vật	3.957.767.850.481	4.146.404.556.462
Lương thực – lúa gạo	10.988.041.108.137	6.200.998.145.239
Hạt giống	78.546.299.388	315.747.989.141
Doanh thu khác	52.044.549.454	72.697.750.436
	15.076.399.807.460	10.735.848.441.278
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	309.826.932.341	88.196.245.866
Hàng bán bị trả lại	93.085.239.118	79.330.384.154
Giảm giá	1.013.130.112	110.282.738
	403.925.301.571	167.636.912.758
Doanh thu thuần	14.672.474.505.889	10.568.211.528.520

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.650.279.930.542	2.352.325.822.949
Lương thực – lúa, gạo	10.829.473.030.364	5.972.557.035.943
Hạt giống	74.518.423.430	310.650.399.247
Khác	38.638.097.140	64.834.776.512
	12.592.909.481.476	8.700.368.034.651

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	58.166.504.220	29.641.145.398
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	190.546.686.233	104.184.942.006
Cổ tức	26.929.953.151	4.754.214.731
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		41.021.749.542
Doanh thu tài chính khác	1.608.742.452	1.297.148.874
	<u>277.251.886.056</u>	<u>180.899.200.551</u>

29. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	563.694.581.061	234.384.329.653
Chi hỗ trợ thanh toán	97.914.625.203	78.568.006.706
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.918.430.725	105.026.824.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	229.696.471.643	134.384.557.216
Chi phí tài chính khác	19.811.084.806	21.313.418.666
	<u>924.035.193.438</u>	<u>573.677.136.296</u>

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	113.014.071.227	107.537.903.779
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	300.418.107.618	279.953.476.120
Chi phí hội nghị và khánh tiết	41.552.687.136	28.588.360.666
Chi phí vận chuyển	13.511.068.601	33.268.102.305
Chi phí xuất khẩu	147.948.529.488	174.864.710.875
Công tác phí	12.541.070.554	11.905.290.964
Khấu hao và phân bổ	12.936.615.792	14.271.991.442
Chi phí thuê	29.591.053.674	49.498.816.070
Chi phí khác	59.120.827.025	46.709.643.052
	<u>730.634.031.115</u>	<u>746.598.295.273</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí nhân viên	102.935.109.424	91.342.816.582
Chi phí hội nghị và khánh tiết	50.392.067.365	18.055.395.069
Khấu hao và phân bổ	29.697.953.399	29.111.180.035
Chi phí thuê	21.495.147.932	15.084.572.188
Công tác phí	9.714.962.637	8.700.617.720
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.933.376.596	5.799.784.175
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.904.438.146	10.990.391.411
Chi phí quảng cáo và truyền thông	11.987.332.556	12.066.507.282
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	229.777.815.675	(19.353.011.525)
Chi phí khác	36.772.062.396	41.768.749.822
	520.610.266.126	213.567.002.759

32. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	10.065.881.888	22.059.841.341
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC		8.661.404.132
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	3.878.029.265	7.677.209.650
Thu nhập khác	14.080.759.207	5.564.929.989
	28.024.670.360	43.963.385.112

33. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền phạt thuế	1.521.451.365	302.988.170
Tiền phạt hợp đồng		29.818.892
Chi phí hỗ trợ	11.277.327.527	
Chi phí khác	793.565.643	297.422.517
	13.592.344.535	630.229.579

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện tại	95.608.626.263	115.316.989.119
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	9.184.763.114	4.905.999.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	104.793.389.377	120.222.988.409

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. Các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Từ nhiệm ngày 13/09/2023
Ông Philipp Rösler	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Thành viên HĐQT
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Hồng Trang	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thu Thủy	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Thành viên ban Kiểm soát
Marina Viet Pte, Ltd	Giám đốc tài chính
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Kế toán trưởng
	Cổ đông lớn
	Cổ đông lớn

b. Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Bán hàng	237.818.184	239.636.364
	Mua hàng	35.795.497.234	35.745.753.315
	Nhận cổ tức	23.818.278.151	
	Thu hồi gốc cho vay		19.000.000.000
	Lãi cho vay		589.273.085
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Mua dịch vụ	1.329.503.489	8.443.386.000
	Nhận cổ tức	3.111.675.000	2.593.062.500
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Cho vay	25.000.000.000	123.000.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	101.000.000.000	47.000.000.000
	Lãi cho vay	6.028.526.024	4.923.493.152
	Thanh lý TSCĐ	72.727.272	16.939.185.530
	Bán hàng	33.474.492.726	290.064.888.520
	Mua hàng	74.525.439.055	69.599.701.843
	Góp vốn		55.944.000.000
	Thu hồi vốn góp	55.944.000.000	

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Cho vay	9.330.000.000	26.344.362.411
	Thu hồi gốc cho vay	35.674.362.411	
	Lãi cho vay	508.980.949	1.062.809.044
	Thanh lý TSCĐ	90.909.090	170.838.772
	Bán hàng	203.037.403.536	10.705.353.157
	Mua hàng	435.882.000	959.146.000
	Mua TSCĐ		627.880.000
	Tạm ứng	18.227.755.200	
	Góp vốn	241.000.000.000	
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Thu hồi gốc cho vay	316.113.122	
	Lãi cho vay	939.175.121	140.767.124
	Bán hàng	33.112.075.911	800.155.456
	Mua dịch vụ	283.872.978	4.508.570
	Cho vay		13.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Thu hồi gốc cho vay	9.100.000.000	
	Lãi cho vay	136.636.986	383.052.055
	Bán hàng	3.089.169.842	3.409.714.348
	Mua dịch vụ	40.638.186.078	79.746.751.680
	Thanh lý TSCĐ		10.126.761.436
	Cho vay		9.100.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cho vay	4.000.000.000	195.472.180.000
	Thu hồi gốc cho vay	4.000.000.000	40.531.980.000
	Lãi cho vay	15.583.841.783	8.036.240.997
	Mua TSCĐ	616.666.666	
	Bán hàng	16.467.126.832	11.285.992.156
	Mua hàng hóa/dịch vụ	94.655.984.028	88.892.698.403
	Thanh lý TSCĐ		42.843.465.257
	Nhận tiền vay		27.800.000.000
	Lãi đi vay		93.304.109
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Bán hàng	76.486.762.915	57.813.418.036
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trờ	Thu hồi gốc cho vay	820.000.000	
	Lãi cho vay	41.130.137	45.805.754
	Bán hàng	173.949.984	
	Mua hàng	150.872.672	997.006.286
	Cho vay		620.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Bán hàng	551.419.956.052	1.478.521.869
	Mua hàng	1.219.150.406.923	953.195.245.709
	Thu hồi gốc cho vay		14.805.869.000
	Cho vay		6.871.869.000
	Mua dịch vụ		3.009.640.750
	Lãi cho vay		279.029.007
	Thanh lý TSCĐ		79.319.677
	Tạm ứng	3.093.040.602.642	938.678.029.791
	Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Bán hàng	477.862.783.181
Mua hàng		2.202.894.678.809	1.483.007.098.647
Thu hồi gốc cho vay			18.126.460.658
Cho vay			12.401.549.302
Mua dịch vụ			6.773.309.450
Lãi cho vay			92.386.950
Thanh lý TSCĐ			59.481.183
Tạm ứng		3.121.385.652.185	1.123.112.856.541
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình		Bán hàng	416.323.805.243
	Mua hàng	2.534.808.119.825	1.255.899.300.442
	Thu hồi gốc cho vay		18.928.513.000
	Cho vay		10.936.513.000
	Mua dịch vụ		3.291.844.800
	Lãi cho vay		736.974.050
	Thanh lý TSCĐ		237.282.299
	Tạm ứng	3.004.271.006.619	1.761.221.386.076
	Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Bán hàng	46.360.273.244
Mua hàng		1.507.698.855.860	1.006.465.895.475
Thu hồi gốc cho vay			13.754.158.836
Cho vay			8.094.429.000
Mua dịch vụ			4.477.876.700
Lãi cho vay			141.495.560
Thanh lý TSCĐ			25.501.247
Tạm ứng		3.005.655.364.951	1.033.652.622.363
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc		Bán hàng	46.370.805.684
	Mua hàng	715.072.093.288	571.912.618.784
	Thu hồi gốc cho vay		9.772.160.698
	Cho vay		3.918.000.000

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc (tt)	Mua dịch vụ		2.404.454.900
	Lãi cho vay		75.290.028
	Tạm ứng	709.333.042.922	640.144.306.153
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Cho vay	1.400.000.000	8.350.000.000
	Lãi cho vay	625.115.068	258.350.207
	Bán hàng	188.272.728	
	Mua hàng	387.750.000	
	Thanh lý TSCĐ		16.400.000
Công ty TNHH NC và SX Giống ứng dụng CNC Hưng Thịnh	Bán hàng	843.368.200	394.836.000
	Nhận cổ tức		2.161.152.231
	Thanh lý TSCĐ		1.181.073.725
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Thu hồi gốc cho vay	12.000.000.000	
	Lãi cho vay	5.464.171.230	2.240.113.700
	Bán hàng	2.143.857.165	1.487.704.078
	Thanh lý TSCĐ		460.375.927
	Mua hàng hóa/dịch vụ	22.317.909.945	19.381.761.528
	Cho vay		43.500.000.000
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Góp vốn		6.000.000.000
	Góp vốn		54.155.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Bán hàng	1.634.305.869.204	
	Mua hàng	751.379.921.240	
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Đại Tài	Thu hồi gốc cho vay	309.000.000.000	
	Bán hàng	2.312.120.410.434	
	Mua hàng	1.585.713.367.825	
	Lãi cho vay	18.387.616.436	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Nông Nghiệp CNC Hiếu Nhân			
	Thu hồi gốc cho vay	174.000.000.000	
	Bán hàng	1.635.703.889.417	
	Mua hàng	609.844.556.722	
	Lãi cho vay	10.070.136.990	
36. Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD			

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD	8.342.034.000	9.091.972.136

37. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
USD	2.058.738	1.253.804
EUR	113	134

Ngày 28 tháng 01 năm 2024

Người lập: 
Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng: 
Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc: 
Nguyễn Duy Thuận

